

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 57

---

---

KIỂM TOÁN

KIỂM TOÁN

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 22/10/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SMC Trading Investment Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** SMC J.S.C

**Mã chứng khoán:** SMC

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**Trụ sở chính:** 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Thông tin về các công ty Con

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có mười một (11) công ty Con, cụ thể như sau:

**Công ty TNHH Thép SMC** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 26 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 12 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 230 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH MTV Thương mại SMC** (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 09 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 180 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần đầu vào ngày 06 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 30 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

**Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401921255 ngày 04 tháng 9 năm 2018 và thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

**Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 150 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3502446040 ngày 19 tháng 01 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502446058 ngày 19 tháng 01 năm 2021 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 09/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502473485 ngày 01 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH SMC Châu Đức ("SMC Châu Đức")** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502479173 ngày 23 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 200 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, SMC Châu Đức đang thực hiện các thủ tục ban đầu dự án và Công ty chưa thực hiện góp vốn vào SMC Châu Đức.

Trụ sở hoạt động: Đường Đ.02, KCN Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 5 năm 2019 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ 75% vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### 3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bãi nhiệm ngày 01/10/2022)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
-------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-SMC ngày 07 tháng 12 năm 2022.

**5. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (gọi tắt là “MOORE AISC”) được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Đặng Huy Hiệp**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

**Số: A0622371-HN/MOORE AISC-DN7****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2023, từ trang 7 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



.....  
**NGUYỄN VĂN TUYÊN**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0111-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

.....  
**PHAN ĐỨC DANH**  
**KIỂM TOÁN VIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2080-2023-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.272.892.840.592</b>	<b>7.021.183.485.885</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>813.933.205.557</b>	<b>624.568.484.588</b>
1. Tiền	111		230.149.809.578	276.568.484.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		583.783.395.979	348.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>686.685.571.204</b>	<b>703.805.703.430</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		686.685.571.204	703.805.703.430
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.931.915.215.236</b>	<b>2.858.123.810.709</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.705.293.426.922	2.473.068.819.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	217.950.189.260	366.757.621.033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	7.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	52.010.270.947	60.416.903.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(50.338.671.893)	(42.127.033.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.500.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>1.564.776.614.788</b>	<b>2.544.487.868.635</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.663.486.214.608	2.663.157.835.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(98.709.599.820)	(118.669.967.014)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>275.582.233.807</b>	<b>290.197.618.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	11.972.241.904	7.820.878.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		262.065.076.092	280.873.613.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18a	1.544.915.811	1.503.126.207
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.056.201.115.238</b>	<b>1.984.595.425.460</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.560.367.742</b>	<b>30.660.969.370</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.491.137.042	20.841.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	40.560.367.742	30.660.969.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(20.491.137.042)	(20.841.137.042)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.218.665.989.264</b>	<b>998.812.055.135</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	740.501.293.482	648.373.972.428
- Nguyên giá	222		1.410.161.245.150	1.226.543.669.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(669.659.951.668)	(578.169.697.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	338.815.734.197	212.120.134.664
- Nguyên giá	225		448.551.154.660	282.779.475.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(109.735.420.463)	(70.659.340.993)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	139.348.961.585	138.317.948.043
- Nguyên giá	228		147.043.741.108	144.781.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.694.779.523)	(6.463.541.065)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>7.204.135.169</b>	<b>7.567.368.875</b>
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.876.707.481)	(1.513.473.775)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>95.486.249.644</b>	<b>320.039.275.656</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	95.486.249.644	320.039.275.656
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>301.293.267.159</b>	<b>328.305.374.739</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		136.159.962.159	139.450.419.739
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.339.765.097)	(1.618.115.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	25.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>392.991.106.260</b>	<b>299.210.381.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	378.503.943.418	276.472.579.198
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15a	14.487.162.842	22.737.802.487
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.329.093.955.830</b>	<b>9.005.778.911.345</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.606.025.072.604</b>	<b>6.586.901.713.878</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.992.464.511.354</b>	<b>6.120.492.799.994</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	2.676.424.687.402	2.122.819.701.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	113.917.896.415	60.666.732.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18b	14.560.157.545	85.684.487.940
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	27.057.428.093	134.967.986.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	425.513.724	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	149.124.374.537	328.041.697.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	3.004.102.523.373	3.143.664.595.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.851.930.265	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>613.560.561.250</b>	<b>466.408.913.884</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	420.641.202	525.801.504
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22bcd	571.369.707.623	461.430.742.297
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	41.770.212.425	4.452.370.083
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.723.068.883.226</b>	<b>2.418.877.197.467</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>1.723.068.883.226</b>	<b>2.418.877.197.467</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.822.448.820	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343.601.547.426	1.081.035.918.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		922.589.995.092	237.497.293.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(578.988.447.666)	843.538.625.202
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.443.949.820	90.286.585.895
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.329.093.955.830</b>	<b>9.005.778.911.345</b>



Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.187.514.531.782	21.318.535.820.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.934.713.066	3.520.342.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	23.181.579.818.716	21.315.015.477.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.219.203.620.322	19.834.661.766.563
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / (lỗ) (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(37.623.801.606)</b>	<b>1.480.353.710.698</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117.606.175.303	108.970.540.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	367.856.237.748	182.806.565.066
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>240.908.082.012</i>	<i>163.950.546.897</i>
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.850.204.250	36.606.232.591
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	209.785.898.048	219.066.075.994
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	123.433.305.078	127.199.563.622
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ) (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(615.242.862.927)</b>	<b>1.096.858.279.209</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.6	32.258.627.576	11.664.083.424
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.945.272.319	8.733.448.658
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>24.313.355.257</b>	<b>2.930.634.766</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ) (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(590.929.507.670)</b>	<b>1.099.788.913.975</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.333.094.084	201.297.932.881
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		45.568.481.987	(2.559.529.930)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(651.831.083.741)</b>	<b>901.050.511.024</b>
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(578.988.447.666)	874.000.095.702
Cổ đông không kiểm soát	62		(72.842.636.075)	27.050.415.322
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>(8.760)</b>	<b>14.124</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.11	<b>(8.760)</b>	<b>14.124</b>



Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>(590.929.507.670)</b>	<b>1.099.788.913.975</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	134.020.042.650	96.221.359.331
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	11.622.921.234	86.304.934.089
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.075.126.527)	4.387.037.069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.058.843.884)	(82.675.354.585)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	240.908.082.012	164.616.961.036
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(287.512.432.185)</b>	<b>1.368.643.850.915</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(34.973.151.280)	(1.179.064.559.806)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		999.671.621.041	(858.154.341.053)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		59.569.525.638	336.413.432.937
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(6.684.744.064)	(101.768.422.308)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(239.567.065.999)	(156.923.514.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(76.548.859.104)	(159.322.030.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.748.723.253)	(2.108.765.501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>400.206.170.794</b>	<b>(752.284.349.693)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(160.212.638.274)	(538.636.322.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		74.373.014.838	970.953.140
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.332.099.902.833)	(1.075.304.061.301)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.343.749.126.572	938.171.211.644
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(38.362.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21.967.010.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.170.624.660	54.861.766.769
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.019.775.037)</b>	<b>(636.331.942.140)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	14.856.459.580.103	13.642.439.473.838
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(14.974.459.823.802)	(12.714.132.399.305)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(58.125.849.396)	(37.321.328.261)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.461.470.500)	(60.922.941.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(206.587.563.595)</b>	<b>830.062.805.272</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>190.598.832.162</b>	<b>(558.553.486.561)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>624.568.484.588</b>	<b>1.183.353.090.185</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.234.111.193)	(231.119.036)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>813.933.205.557</b>	<b>624.568.484.588</b>



Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 22/10/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Trụ sở chính:** 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, tình hình kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, tình hình thế giới, cụ thể như sau:

- Khủng hoảng năng lượng từ chiến sự Nga – Ukraine dẫn đến giá nguyên vật liệu (than luyện cốc, ...) tăng mạnh;
- Thị trường bất động sản đóng băng vào cuối năm dẫn đến nhu cầu thép giảm sút;
- Tỷ giá VND/USD tăng mạnh liên tục trong năm và đột ngột đảo chiều giảm sâu vào cuối năm;
- Lãi suất vay tăng mạnh vào thời điểm cuối năm.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.202 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.098 nhân viên)****7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các công ty Con:**

Tập đoàn có mười một (11) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có mười một (11) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất (tiếp theo):

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH SMC Châu Đức	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường Đ.02, KCN Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2022.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

**Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 TSCĐ vô hình (tiếp theo)***Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Tập đoàn không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Tập đoàn thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà cửa vật kiến trúc

25 năm

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

**11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**14. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó Tập đoàn thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định (thông tư) của Bộ Lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm 2022.

**15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.**

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**19. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**20. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**22. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ là được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới liên quan đến sản xuất thép cao cấp, thép hợp kim như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm kể từ khi có doanh thu; miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tính từ năm đầu tiên công ty này có phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án.

**25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**26. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**27. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Tiền</b>	<b>230.149.809.578</b>	<b>276.568.484.588</b>
Tiền mặt	579.071.597	355.154.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.570.737.981	276.213.330.255
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>583.783.395.979</b>	<b>348.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	(*) 583.783.395.979	348.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>813.933.205.557</b>	<b>624.568.484.588</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.22.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính:** (Xem trang 50-51).**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.705.293.426.922</b>	<b>(50.328.671.893)</b>	<b>2.473.068.819.662</b>	<b>(42.117.033.465)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>2.582.134.518.377</b>	<b>(50.328.671.893)</b>	<b>2.219.541.752.645</b>	<b>(42.117.033.465)</b>
Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	-	-	229.155.253.416	-
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	155.324.884.567	-	101.319.205.262	-
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	-	347.073.348.380	-
Công ty CP Thép Trường Sơn	110.913.110.000	-	-	-
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh	200.850.486.679	-	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	-	49.320.471.112	-
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	-	56.141.529.378	-
Công ty TNHH VSSC Steel Center	-	-	50.795.796.413	-
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	102.856.022.049	-	54.035.117.860	-
Các khách hàng khác	1.270.627.021.410	(50.328.671.893)	1.331.701.030.824	(42.117.033.465)
<b>Khách hàng nước ngoài (5,346,708.81 USD)</b>	<b>123.158.908.545</b>	<b>-</b>	<b>253.527.067.017</b>	<b>-</b>
Chip Mong Group Co., Ltd.	12.047.908.041	-	49.073.221.064	-
Isi Steel Co., Ltd.	-	-	84.741.699.988	-
HQ Co., Ltd.	34.551.287.200	-	-	-
Eoun Steel Co., Ltd.	45.253.339.125	-	51.310.593.481	-
Các khách hàng khác	31.306.374.179	-	68.401.552.484	-
<b>Cộng</b>	<b>2.705.293.426.922</b>	<b>(50.328.671.893)</b>	<b>2.473.068.819.662</b>	<b>(42.117.033.465)</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.491.137.042</b>	<b>(20.491.137.042)</b>	<b>20.841.137.042</b>	<b>(20.841.137.042)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>20.491.137.042</b>	<b>(20.491.137.042)</b>	<b>20.841.137.042</b>	<b>(20.841.137.042)</b>
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Các khách hàng khác	3.759.704.278	(3.759.704.278)	4.109.704.278	(4.109.704.278)
<b>Cộng</b>	<b>2.725.784.563.964</b>	<b>(70.819.808.935)</b>	<b>2.493.909.956.704</b>	<b>(62.958.170.507)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>214.997.334.067</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>365.355.562.277</b>	<b>(10.000.000)</b>
Công ty CP Thép Asean	15.499.999.900	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	43.157.310.118	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	93.852.588.000	-	-	-
Công ty CP Khoa Nhân Phát	14.527.728.000	-	-	-
Công ty CP Cầu trục & Thiết bị AVCS	14.059.847.808	-	-	-
Công ty CP Đầu tư XD TM Tradeco	13.164.300.000	-	-	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	89.320.000.000	-
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	4.352.231.120	-	242.156.095.720	-
Các đối tượng khác	16.383.329.121	(10.000.000)	33.879.466.557	(10.000.000)
<b>Nhà cung cấp nước ngoài (121,600.00 USD)</b>	<b>2.952.855.193</b>	<b>-</b>	<b>1.402.058.756</b>	<b>-</b>
Hunan Xinchao Machinery Equipment Co., Ltd.	2.952.855.193	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	1.402.058.756	-
<b>Cộng</b>	<b>217.950.189.260</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>366.757.621.033</b>	<b>(10.000.000)</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>52.010.270.947</b>	<b>-</b>	<b>60.416.903.479</b>	<b>-</b>
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	11.347.857.352	-	8.880.883.927	-
Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	19.397.876.940	-	12.125.980.515	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	13.177.565.283	-	2.594.602.323	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	2.220.424.344	-	28.792.148.421	-
Phải thu là các bên liên quan	904.238.070	-	-	-
Các khoản tạm ứng	365.000.000	-	399.900.000	-
Ký quỹ, ký cược	3.893.291.500	-	4.251.340.000	-
Phải thu khác	704.017.458	-	3.372.048.293	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>40.560.367.742</b>	<b>-</b>	<b>30.660.969.370</b>	<b>-</b>
Ký quỹ thuê tài chính	33.251.167.742	-	24.531.769.370	-
Các khoản ký quỹ khác	7.309.200.000	-	6.129.200.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>92.570.638.689</b>	<b>-</b>	<b>91.077.872.849</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 588,000.00 USD tương đương 13.765.080.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SMC - Toami (Bên liên quan)	7.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Khoản cho vay theo hợp đồng số 03-2022/SMCTOAMI-SMC ngày 12/9/2022 với tổng số tiền là 7 tỷ VND. Thời hạn: 362 ngày. Lãi suất vay: 6%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

7. Nợ xấu: (Xem trang 52).

8. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	64.977.216.043	-	22.925.506.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	507.112.373.472	(32.774.257.770)	1.297.155.007.838	(50.663.304.801)
Công cụ, dụng cụ	46.286.413.740	-	39.565.633.015	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	595.081.281	-	-	-
Thành phẩm	523.255.637.652	(52.545.977.240)	767.230.409.905	(44.452.439.792)
Hàng hoá	521.259.492.420	(13.389.364.810)	536.281.278.019	(23.554.222.421)
<b>Cộng</b>	<b>1.663.486.214.608</b>	<b>(98.709.599.820)</b>	<b>2.663.157.835.649</b>	<b>(118.669.967.014)</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 53).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	276.104.078.383	6.675.397.274	282.779.475.657
Tăng trong năm	173.429.911.801	-	173.429.911.801
Tăng khác	796.295.000	-	796.295.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.454.527.798)	-	(8.454.527.798)
Số dư cuối năm	<b>441.875.757.386</b>	<b>6.675.397.274</b>	<b>448.551.154.660</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	67.984.610.324	2.674.730.669	70.659.340.993
Khấu hao trong năm	40.993.052.386	1.112.566.212	42.105.618.598
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.029.539.128)	-	(3.029.539.128)
Số dư cuối năm	<b>105.948.123.582</b>	<b>3.787.296.881</b>	<b>109.735.420.463</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	208.119.468.059	4.000.666.605	212.120.134.664
Số dư cuối năm	<b>335.927.633.804</b>	<b>2.888.100.393</b>	<b>338.815.734.197</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	10.504.659.341	144.781.489.108
Mua trong năm	-	2.262.252.000	2.262.252.000
Số dư cuối năm	<b>134.276.829.767</b>	<b>12.766.911.341</b>	<b>147.043.741.108</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	6.463.541.065	6.463.541.065
Khấu hao trong năm	-	1.231.238.458	1.231.238.458
Số dư cuối năm	-	<b>7.694.779.523</b>	<b>7.694.779.523</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.041.118.276	138.317.948.043
Số dư cuối năm	<b>134.276.829.767</b>	<b>5.072.131.818</b>	<b>139.348.961.585</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.886.433.816 VND.

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (\*)**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	1.513.473.775	363.233.706	-	1.876.707.481
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>7.567.368.875</b>			<b>7.204.135.169</b>

(\*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m<sup>2</sup>. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	37.143.064.872	70.102.287.474
Các khoản chi phí tư vấn, thiết kế dự án xây dựng nhà xưởng 5 ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Công trình nhà máy, văn phòng Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	101.588.269.172
Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Tân Tạo đến 17/6/2047	-	117.513.090.909
Chi phí xây dựng nhà xưởng, nhà kho, văn phòng tại Đà Nẵng và TP.HCM	52.071.328.295	18.272.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	771.856.477	7.062.900.828
<b>Cộng</b>	<b>95.486.249.644</b>	<b>320.039.275.656</b>

**14. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>11.972.241.904</b>	<b>7.820.878.488</b>
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	67.487.021	139.870.618
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.142.388.076	4.850.248.086
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	344.997.405	-
Chi phí chờ phân bổ khác	4.417.369.402	2.830.759.784

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước (tiếp theo)	31/12/2022	01/01/2022
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>378.503.943.418</b>	<b>276.472.579.198</b>
Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	340.283.882.471	251.845.349.169
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.331.523.086	12.071.323.137
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.948.360.826	663.620.527
Chi phí chờ phân bổ khác	13.940.177.035	11.892.286.365
<b>Cộng</b>	<b>390.476.185.322</b>	<b>284.293.457.686</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Chi phí thuê đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.365.847.507	1.426.102.070
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	39.622.766.702	41.037.865.512
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	24.264.974.999	25.035.291.666
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	6.472.666.425
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (***)	171.277.949.757	176.548.040.519
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh (***)	97.413.088.484	-
<b>Cộng</b>	<b>340.283.882.471</b>	<b>251.845.349.169</b>
(**) Khoản trả trước tiền thuê đất tương ứng 12 tháng tiền thuê đất được miễn theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang chờ xử lý.		
(***) Khoản chi phí thuê đất và chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất này đang là tài sản thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số "V.22 - Vay và nợ thuê tài chính").		
<b>15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:</b>		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.291.604.770	11.092.513.612
- Lãi chưa thực hiện liên quan bán hàng trong cùng Tập đoàn	-	8.878.660.259
- Chi phí khấu hao	1.996.099.648	2.384.781.052
- Chi phí thuê nhà xưởng	190.662.317	220.217.101
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	8.796.107	161.630.463
<b>Cộng</b>	<b>14.487.162.842</b>	<b>22.737.802.487</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:</b>		
- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	41.770.212.425	4.452.370.083
<b>Cộng</b>	<b>41.770.212.425</b>	<b>4.452.370.083</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>2.144.057.780.246</b>	<b>2.144.057.780.246</b>	<b>1.427.356.544.426</b>	<b>1.427.356.544.426</b>
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	896.994.147.055	896.994.147.055	677.985.097.683	677.985.097.683
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	476.683.465.665	476.683.465.665	-	-
Tổng Công ty IDICO-CTCP	-	-	90.915.555.900	90.915.555.900
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	245.989.711.700	245.989.711.700	296.758.648.740	296.758.648.740
Các đối tượng khác	524.390.455.826	524.390.455.826	361.697.242.103	361.697.242.103
<b>Nhà cung cấp nước ngoài (22,428,478.63 USD)</b>	<b>532.366.907.156</b>	<b>532.366.907.156</b>	<b>695.463.157.243</b>	<b>695.463.157.243</b>
Sino Commodities International Pte Ltd.	129.016.463.076	129.016.463.076	-	-
China Steel Global Trading Corporation	76.610.076.516	76.610.076.516	106.757.082.581	106.757.082.581
Tata Steel Limited	-	-	225.011.294.687	225.011.294.687
Chichester Metals Pty Ltd.	-	-	121.255.831.292	121.255.831.292
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	112.810.017.337	112.810.017.337	-	-
Các đối tượng khác	213.930.350.227	213.930.350.227	242.438.948.683	242.438.948.683
<b>Cộng</b>	<b>2.676.424.687.402</b>	<b>2.676.424.687.402</b>	<b>2.122.819.701.669</b>	<b>2.122.819.701.669</b>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>109.673.175.225</b>	<b>37.134.938.330</b>
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va	40.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Minh Hiền	18.046.600.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	-	19.671.030.335
Công ty TNHH SMC Toami (Xem thuyết minh X.3)	51.229.600	92.000.000
Các đối tượng khác	51.575.345.625	17.371.907.995
<b>Khách hàng nước ngoài (192,264.79 USD)</b>	<b>4.244.721.190</b>	<b>23.531.793.980</b>
Australian Steel Traders Pte., Ltd.	-	12.200.404.294
Các khách hàng khác	4.244.721.190	11.331.389.686
<b>Cộng</b>	<b>113.917.896.415</b>	<b>60.666.732.310</b>

18. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế TNDN nộp thừa	1.474.138.948	1.266.566.507	1.208.487.420	1.416.059.861
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	99.868.691	99.868.691
<b>Cộng</b>	<b>1.503.126.207</b>	<b>1.266.566.507</b>	<b>1.308.356.111</b>	<b>1.544.915.811</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải thu/ 18. phải nộp Nhà nước (tiếp theo)	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	34.841.317.727	34.841.317.727	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	358.201.284.528	358.201.284.528	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.405.215.964	14.066.527.577	84.577.452.187	13.894.291.354
Thuế thu nhập cá nhân	1.230.724.608	11.487.110.665	12.051.969.082	665.866.191
Thuế nhà thầu	48.547.368	2.477.489.355	2.526.036.723	-
Thuế nhập khẩu	-	5.131.716.752	5.131.716.752	-
Các loại thuế khác	-	375.204.747	375.204.747	-
<b>Cộng</b>	<b>85.684.487.940</b>	<b>426.580.651.351</b>	<b>497.704.981.746</b>	<b>14.560.157.545</b>
<b>19. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả			5.764.015.472	5.429.229.832
Chi phí lãi trái phiếu phải trả			8.295.870.514	8.100.553.205
Trích trước chi phí sản xuất tháng 12/2022			5.044.271.658	-
Chi phí lương phải trả			-	102.841.327.211
Thù lao HĐQT phải trả			2.260.505.110	15.750.000.000
Chi phí còn phải trả khác			5.692.765.339	2.846.876.181
<b>Cộng</b>			<b>27.057.428.093</b>	<b>134.967.986.429</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>425.513.724</b>	<b>237.562.705.225</b>
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa				
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận			-	133.244.577.080
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT (Bên liên quan)			-	19.361.500.000
- Các khách hàng khác			425.513.724	84.956.628.145
<b>b. Dài hạn</b>			<b>420.641.202</b>	<b>525.801.504</b>
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa			420.641.202	525.801.504
<b>Cộng</b>			<b>846.154.926</b>	<b>238.088.506.729</b>
<b>21. Phải trả khác ngắn hạn</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Kinh phí công đoàn			331.956.000	228.397.000
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas			148.448.327.461	327.530.000.000
Các khoản phải trả khác			344.091.076	283.300.562
<b>Cộng</b>			<b>149.124.374.537</b>	<b>328.041.697.562</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>3.004.102.523.373</b>	<b>3.004.102.523.373</b>	<b>3.143.664.595.341</b>	<b>3.143.664.595.341</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại				
(1) Thương Việt Nam	548.844.872.269	548.844.872.269	402.599.557.346	402.599.557.346
Ngân hàng TMCP Công				
(2) Thương Việt Nam	1.163.009.746.667	1.163.009.746.667	1.425.634.355.404	1.425.634.355.404
Ngân hàng TMCP Hàng hải				
(3) Việt Nam	26.520.840.786	26.520.840.786	397.158.805.342	397.158.805.342
(4) Ngân hàng TNHH CTBC	82.137.859.231	82.137.859.231	157.775.317.834	157.775.317.834
Ngân hàng TMCP Xuất				
(5) Nhập khẩu Việt Nam	161.260.972.627	161.260.972.627	309.775.873.753	309.775.873.753
Ngân hàng Sinopac	-	-	84.700.000.000	84.700.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển				
Tp.HCM	-	-	70.432.216.770	70.432.216.770
Ngân hàng TMCP Đầu tư và				
(6) Phát triển Việt Nam	395.737.829.272	395.737.829.272	178.151.612.909	178.151.612.909
Ngân hàng TMCP Việt Nam				
(7) Thịnh Vượng	70.000.000.000	70.000.000.000	43.366.064.568	43.366.064.568
(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	259.359.070.247	259.359.070.247	-	-
(9) Ngân hàng TMCP Quân Đội	156.636.023.436	156.636.023.436	-	-
Ngân hàng TMCP Phương				
(10) Đông	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
(11) Vay cá nhân	290.000.000	290.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	90.305.308.838	90.305.308.838	55.450.791.415	55.450.791.415
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>145.586.527.081</b>	<b>145.586.527.081</b>	<b>95.464.325.325</b>	<b>95.464.325.325</b>
Ngân hàng TMCP Công				
(12) Thương Việt Nam	1.531.285.760	1.531.285.760	7.631.285.760	7.631.285.760
Ngân hàng TMCP Quốc tế				
(13) Việt Nam	67.383.333.331	67.383.333.331	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải				
(14) Việt Nam	93.203.193.750	93.203.193.750	99.416.740.000	99.416.740.000
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(16.531.285.760)	(16.531.285.760)	(12.583.700.435)	(12.583.700.435)
<b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>115.145.554.289</b>	<b>115.145.554.289</b>	<b>56.968.184.651</b>	<b>56.968.184.651</b>
Công ty TNHH MTV Quốc				
(15) tế Chailease	17.577.570.448	17.577.570.448	28.499.546.748	28.499.546.748
Công ty TNHH MTV Cho				
thuê Tài chính Ngân hàng				
TMCP Ngoại Thương Việt				
(16) Nam	75.277.451.265	75.277.451.265	44.407.484.086	44.407.484.086
Công ty TNHH Cho thuê Tài				
(17) chính Quốc tế Việt Nam	96.064.555.654	96.064.555.654	26.928.244.797	26.928.244.797
Nợ dài hạn đến hạn trả	(73.774.023.078)	(73.774.023.078)	(42.867.090.980)	(42.867.090.980)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Vay và nợ thuê tài chính (tiếp  
22. theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>d. Trái phiếu (theo mệnh giá)</b>	<b>310.637.626.253</b>	<b>310.637.626.253</b>	<b>308.998.232.321</b>	<b>308.998.232.321</b>
(18) Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
(19) Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.812.373.747)	(2.812.373.747)	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)
<b>Cộng</b>	<b>3.575.472.230.996</b>	<b>3.575.472.230.996</b>	<b>3.605.095.337.638</b>	<b>3.605.095.337.638</b>

**Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:****a. Vay ngắn hạn****(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 0074/2275/N-CTD ngày 12/7/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 399.697.078.749 VND.

Hợp đồng hạn mức số 01/250/TBN-KDN/22NH ngày 05/08/2022. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và được bảo lãnh từ Công ty cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 149.147.793.520 VND.

**(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 22.2030068/2022-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 16/9/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 785.660.088.176 VND.

Hợp đồng tín dụng số 22.3810056/2022-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 01/8/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 01/8/2022; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh và cam kết trả nợ thay từ Công ty cho Công ty THH Thép SMC. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 54.862.725.664 VND.

Hợp đồng tín dụng số 22.3810005/2022-HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 14/3/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 14/3/2022; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị, trái phiếu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Công ty cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 225.254.969.762 VND.

Hợp đồng vay số 21.0540076/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 27/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, công trình trên đất, máy móc thiết bị tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, cam kết trả nợ của Công ty cho Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 31.838.625.000 VND.

hợp đồng vay hạn mức số 21.2030074/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 27/10/2021; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu; các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cam kết trả nợ thay của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 65.393.338.065 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng cấp tín dụng số 74/2022/HĐTD ngày 17/11/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 14.068.840.786 VND.

Hợp đồng tín dụng số 743/2022/HĐTD ngày 17/11/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của bên thứ 3 do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành và cam kết trả nợ của Công ty cho Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 12.452.000.000 VND.

**(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC** theo hợp đồng cấp tín dụng số STVN2089/2090-21 ngày 18/01/2022; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty; Công ty TNHH Thép SMC; Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC cho Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 82.137.859.231 VND.

**(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 126.938.767.975 VND.

Hợp đồng tín dụng số LAV220046176/1401 ngày 30/5/2022. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 9.249.134.349 VND và 1,056,597.99 USD tương đương 25.073.070.303 VND.

**(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2021/94681/HĐTD-SDBS ngày 30/3/2022; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 395.737.829.272 VND.

**(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - Chi nhánh TP. HCM** theo hợp đồng hạn mức số 190/2022/HĐHM/VPB ngày 08/6/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 70.000.000.000 VND.

**(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 536176022 ngày 25/4/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 149.614.954.457 VND.

Hợp đồng hạn mức số 4135423.22 ngày 20/4/2022. Thời hạn vay tối đa 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh từ Công ty cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 53.254.080.000 VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 2463432.21 ngày 10/12/2021. Mục đích: vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 53, lô số 62-64, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân; hàng hóa hình thành từ vốn vay, cam kết trả nợ thay của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 12.200.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 3167042.22 ngày 09/5/2022; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi và cam kết trả nợ của Công ty cho Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 44.290.035.790 VND.

**(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN. An Phú** theo hợp đồng cấp tín dụng số 72867.21.151.813881.TD ngày 16/02/2022; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 156.636.023.436 VND.

**(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Vũng Tàu** theo hợp đồng tín dụng số 0041/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 13/12/2022 với hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tiết kiệm và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng bảo đảm số 0009/2020/BĐ ngày 05/8/2020 và số 0018.01/2022/SĐBS-HĐBĐ-DN ngày 13/12/2022. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 50 tỷ VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(11) Khoản vay **Cá nhân** theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 290.000.000 VND.

**b. Vay dài hạn**

(12) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM** theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty TNHH Thép SMC và Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 1.531.285.760 VND, và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

(13) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 5791907.21 ngày 23/11/2021. Mục đích: thanh toán tiền đặt cọc mua tài sản; thời hạn vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 783.333.329 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 200.000.000 VND.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 7199992.22 ngày 06/6/2022; Mục đích: đáp ứng nhu cầu thanh toán/tái tài trợ nhận chuyển nhượng bất động sản; thời hạn vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 53, lô số 62-64, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 66.600.000.002 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 14.800.000.000 VND.

(14) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM** theo hợp đồng cấp tín dụng số 2506/2021/HĐTD/HĐCV-SMCPHUMY ngày 25/6/2021; thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 93.203.193.750 VND, trong đó, nợ vay dài hạn đến hạn trả là 24.854.185.000 VND.

**c. Nợ thuê tài chính dài hạn**

(15) Nợ thuê tài chính với **Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease** bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/9/2018. Tài sản thuê là 1 ô tô tải và 2 ô tô tải (có cần cầu) hiệu HINO. Lãi suất thuê tại ngày 31/12/2022 là 8,49%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 445.009.098 VND, cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số C200339102 ngày 17/7/2020. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng thép cuộn. Lãi suất thuê tại ngày 31/12/2022 là 9,45%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 4.111.692.750 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.591.623.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C210139202 ngày 29/01/2021. Tài sản thuê là Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại. Lãi suất thuê tại ngày 31/12/2022 là 9,65%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 648.325.600 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 204.734.400 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số B210445801 ngày 28/4/2021. Tài sản thuê là Xe ô tô tải hiệu Hino. Lãi suất thuê tại ngày 31/12/2022 là 9,65%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 1.179.900.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 307.800.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C220714302 ngày 29/9/2022. Tài sản thuê là Máy kiểm tra đặc tính cơ lý của vật liệu đồng. Lãi suất thuê tại ngày 31/12/2022 là 9,59%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 1.335.965.400 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 311.016.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C211026802 ngày 03/11/2021 và phụ lục 01 ngày 03/11/2021, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 285.700.800 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 9.856.677.600 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.571.307.200 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(16) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/4/2018. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Lãi suất thuê tại ngày 31/12/2022 là 6,52%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 89,549 USD, tương đương 2.124.997.770 VND và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018, tài sản dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 22.000.000 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 31.512,00 USD tương đương 747.779.760 VND, và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018, tài sản dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 15.000.000 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 145.340,00 USD tương đương 3.448.918.200 VND, và cũng là nợ dài hạn đến hạn trả.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020, tài sản dây chuyền tẩy gỉ 850mm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 15.557.400 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 8.663.829.402 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 31/12/2022 là 2.475.379.824 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.21.03/CTTC ngày 10/3/2021, tài sản hệ thống xử lý axit với thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 11.500.000 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Thép SMC. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 5.669.989.824 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 31/12/2022 là 2.267.995.932 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 54.22.05/CTTC ngày 04/4/2022 với tài sản thuê là Dây chuyền xả băng 0.3-3.0X850mm, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 4.504.750.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 900.950.004 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 54.22.06/CTTC ngày ngày 26/12/2022 với tài sản thuê là Cầu trục dầm đôi 15Tx22,5/22,7m, xuất xứ: lắp ráp tại Việt Nam. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh Công ty cho Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 3.114.803.808 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 622.960.764 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số số 82.22.02/CTTC ngày 26/4/2022 với tài sản thuê là dây chuyền ép - chấn - dập liên hoàn, model 2021, mới 100%, xuất xứ Hàn Quốc. Lãi suất thuê: 7,9%/năm. Thời hạn thuê: 72 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 47.002.382.501 VND. Trong đó, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 8.812.946.724 VND.

(17) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00035-000 ngày 17/5/2021. Tài sản thuê là Dây chuyền cắt. Lãi suất thuê: 6,01%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 21.451.313.649 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.476.931.148 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00037-000 ngày 17/5/2021 với tài sản thuê là Dây chuyền cắt - RSH 3214, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 6.861.144.739 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.533.466.744 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00120-000 ngày 29/7/2021 với tài sản thuê là dây chuyền máy đột dập - model MC2-800 và máy đột dập kèm phụ kiện - model MC2-600 mới 100%, xuất xứ Hàn Quốc. Lãi suất thuê là 5,34%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo lãnh bởi Công ty cho Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 là 2,855,124.20 USD tương đương 67.752.097.266 VND. Trong đó, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 634,472.04 USD tương đương 15.056.021.510 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**d. Trái phiếu (theo mệnh giá)**

(18). Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2022: 5,22%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

(19). Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu thường theo mệnh giá (1 tỷ VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC\_SSV và 542/SMC\_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%.

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (Xem trang 54).

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	120.137.300.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	87.418.290.000
Nguyễn Cẩm Vân	13,82%	101.818.210.000	84.848.510.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,78%	35.237.800.000	33.070.670.000
Các cổ đông khác	47,59%	350.663.160.000	284.472.140.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>609.946.910.000</b>

**c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ông

Thép SENDO

**Cộng**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	17.443.949.820	90.286.585.895
<b>Cộng</b>	<b>17.443.949.820</b>	<b>90.286.585.895</b>

**d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp cuối năm

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	609.946.910.000	609.946.910.000
	126.838.960.000	-
	736.785.870.000	609.946.910.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>157.300.430.500</b>	<b>60.922.941.000</b>

**e. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	73.678.587	60.994.691
	73.678.587	60.994.691
	(71.750)	(71.750)
	(71.750)	(71.750)
	73.606.837	60.922.941
	73.606.837	60.922.941
	10.000	10.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	2.481.096,32	58.054.119.929	3,389,057.02	76.745.828.433
<b>Cộng</b>	<b>2.481.096,32</b>	<b>58.054.119.929</b>	<b>3,389,057.02</b>	<b>76.745.828.433</b>
			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý			98.677.315.019	98.067.743.797
<b>Cộng</b>			<b>98.677.315.019</b>	<b>98.067.743.797</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	23.050.256.075.304	21.236.527.955.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.403.165.848	64.325.521.747
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.482.810.253	1.463.229.364
Doanh thu bán phế liệu	33.372.480.377	16.219.113.555
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>23.187.514.531.782</b>	<b>21.318.535.820.136</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Hàng bán bị trả lại	(3.966.380.240)	(3.506.306.459)
Giảm giá hàng bán	(1.968.332.826)	(14.036.416)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>(*) 23.181.579.818.716</b>	<b>21.315.015.477.261</b>
(*) Trong đó, bao gồm:		
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	418.348.758.581	418.158.761.046
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	23.238.800.753.810	19.716.701.141.958
Giá vốn cho thuê bất động sản	363.233.706	363.233.706
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.960.367.194)	117.597.390.899
<b>Cộng</b>	<b>23.219.203.620.322</b>	<b>19.834.661.766.563</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, trái phiếu và lãi cho vay	58.324.116.384	43.748.431.691
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.687.150.442	56.827.711.972
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10.075.126.527	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.645.162.770	5.180.434.311
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	-	2.874.279.920
Doanh thu tài chính khác	-	1.245.129.282
<b>Cộng</b>	<b>117.606.175.303</b>	<b>108.970.540.602</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	239.268.688.080	163.950.546.897
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	23.721.650.000	(17.188.055.247)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	4.387.037.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.749.384.930	2.550.906.125
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	188.350.000
Chi phí phát hành trái phiếu	1.639.393.932	666.414.139
Chi phí tài chính khác	48.477.120.806	28.251.366.083
<b>Cộng</b>	<b>367.856.237.748</b>	<b>182.806.565.066</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	36.476.796.006	30.279.904.188
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	(9.977.778.806)	16.635.814.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	752.729.997	478.491.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.765.225.658	4.918.988.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.386.300.989	158.230.786.991
- Chi phí vận chuyển	131.857.469.938	126.698.184.483
- Chi phí khác	32.528.831.051	31.532.602.508
Chi phí bằng tiền khác	12.382.624.204	8.522.090.077
<b>Cộng</b>	<b>209.785.898.048</b>	<b>219.066.075.994</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	40.141.963.167	36.649.634.744
Quỹ lương dự phòng và thưởng (hoàn nhập)	(18.392.605.228)	22.389.015.010
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.324.652.767	2.492.918.870
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.526.775.540	8.896.627.197
Thuế, phí, lệ phí	159.040.681	22.660.000
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	7.861.638.428	(14.104.401.563)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.263.996.242	43.801.553.478
Chi phí bằng tiền khác	16.547.843.481	27.051.555.886
<b>Cộng</b>	<b>123.433.305.078</b>	<b>127.199.563.622</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	323.410.925	-
Thu nhập do hoàn thuế xuất nhập khẩu	12.567.194.165	890.383.072
Thu nhập từ nhận bồi thường, thu chậm thanh toán, thu lãi quá hạn	5.830.547.707	4.933.445.383
Thu nhập do nhượng bán công cụ tự chế tạo, sửa chữa tài sản	335.925.306	-
Thu nhập do hoàn nhập thù lao HĐQT năm 2021	4.484.242.335	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ chi phí bán hàng	3.711.675.699	-
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	3.053.230.556	3.237.758.333
Thu nhập khác	1.952.400.883	2.602.496.636
<b>Cộng</b>	<b>32.258.627.576</b>	<b>11.664.083.424</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt liên quan đến thuế	229.892.590	2.556.336.199
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	2.422.253.367	2.422.253.367
Chi phí thuê đất liên quan đến dự án "Nhà máy thép công nghiệp phụ trợ SMC"	2.493.786.595	-
Chi phí chế tạo công cụ đã nhượng bán	287.258.000	-
Lỗ thanh lý TSCĐ	16.148.500	4.949.496
Chi phí phạt chậm thanh toán	399.491.603	930.910.160
Chi phí khác	2.096.441.664	2.818.999.436
<b>Cộng</b>	<b>7.945.272.319</b>	<b>8.733.448.658</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.395.615.282.117	2.792.717.459.581
Chi phí nhân công	151.210.120.698	241.370.685.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.984.737.299	98.101.348.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.112.827.506	885.893.725.299
Chi phí khác bằng tiền	36.634.097.391	10.571.034.665
<b>Cộng</b>	<b>4.720.557.065.011</b>	<b>4.028.654.253.445</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	1.421.973.624	43.393.037.192
Công ty TNHH Thép SMC	11.313.426.160	56.942.979.558
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	977.978.607	34.032.376.517
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	353.149.186	10.520.016.783
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	44.452.976.906
Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo	1.266.566.507	11.956.545.925
<b>Cộng</b>	<b>15.333.094.084</b>	<b>201.297.932.881</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(651.831.083.741)	901.050.511.024
<b>Trong đó:</b>		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(72.842.636.075)	27.050.415.322
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(578.988.447.666)	874.000.095.702
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-	<b>(13.515.760.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(13.515.760.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	(578.988.447.666)	860.484.335.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.096.783	60.922.941
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(8.760)</b>	<b>14.124</b>

(\*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(578.988.447.666)	860.484.335.702
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>(578.988.447.666)</b>	<b>860.484.335.702</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.096.783	60.922.941
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>66.096.783</b>	<b>60.922.941</b>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8.760)	14.124

**VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

Năm 2022	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
VND	+100	(20.765.128.081)
VND	-100	20.765.128.081
USD	+100	266.593.539
USD	-100	(266.593.539)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Năm 2021</b>		
VND	+100	(23.045.940.352)
VND	-100	23.045.940.352
USD	+100	528.728.856
USD	-100	(528.728.856)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Năm 2022</b>	+ 1%	(3.825.486.447)
	- 1%	3.825.486.447
<b>Năm 2021</b>	+ 1%	(3.890.632.047)
	- 1%	3.890.632.047

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 101.770.805.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 125.492.455.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 10.177.080.500 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 10.177.080.500 VND.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<u>Quá hạn bị suy giảm</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	
>181 ngày	98.231.073.367
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>98.231.073.367</b>
Dự phòng giảm giá trị	(70.829.808.935)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>27.401.264.432</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	
>181 ngày	80.980.241.306
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>80.980.241.306</b>
Dự phòng giảm giá trị	(62.968.170.507)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>18.012.070.799</b>

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	3.004.102.523.373	571.369.707.623	-	3.575.472.230.996
Phải trả người bán	2.676.424.687.402	-	-	2.676.424.687.402
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	175.849.846.630	-	-	175.849.846.630
<b>Cộng</b>	<b>5.856.377.057.405</b>	<b>571.369.707.623</b>	<b>-</b>	<b>6.427.746.765.028</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	3.143.664.595.341	461.430.742.297	-	3.605.095.337.638
Phải trả người bán	2.122.819.701.669	-	-	2.122.819.701.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	462.781.286.991	-	-	462.781.286.991
<b>Cộng</b>	<b>5.729.265.584.001</b>	<b>461.430.742.297</b>	<b>-</b>	<b>6.190.696.326.298</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 55).**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.856.459.580.103	13.642.439.473.838
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	14.974.459.823.802	12.714.132.399.305

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Đối với khoản phải thu từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vạn Phú (35.336.394.237 VND) được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Quân đội: Công ty đang khởi kiện vụ việc này để yêu cầu bên Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Đối với các khoản phải thu từ: Công ty CP Tập Đoàn xây dựng Hòa Bình, Công ty CP Hưng Thịnh INCONS, từ các công ty thành viên của Công ty CP Đầu tư Địa ốc NOVA: Mặc dù các doanh nghiệp này đang có những khó khăn nhất định, Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu này.

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)**

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Tập đoàn luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty TNHH Hanwa Việt Nam  
 Công ty TNHH SMC - Summit  
 Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội  
 Công ty TNHH SMC - Toami  
 Hanwa Co., Ltd.  
 Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan  
 Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi  
 Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân  
 Ông Vũ Anh Nguyên  
 Ông Kishimoto Hideki  
 Ông Đặng Huy Hiệp  
 Ông Trương Văn Minh  
 Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu  
 Ông Nguyễn Văn Tiến  
 Ông Nguyễn Bình Trọng  
 Ông Nguyễn Văn Lâm

**Mối quan hệ**

Công ty con của nhà đầu tư  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Nhà đầu tư  
 Chủ tịch HĐQT  
 Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Kế toán trưởng

**b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	399.352.684.340	384.683.023.380
Công ty TNHH SMC - Toami	525.306.852	352.108.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.420.105.000	3.647.644.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	15.050.662.389	29.475.985.666
<b>Cộng</b>	<b>418.348.758.581</b>	<b>418.158.761.046</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	342.181.818	307.893.940
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.060.230.556	3.246.800.000
<b>Cộng</b>	<b>3.402.412.374</b>	<b>3.554.693.940</b>
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	1.821.122.428	1.010.633.027



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Trong năm, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	564.540.800.632	312.278.306.540
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	4.033.410.000
Công ty TNHH SMC - Toami	786.988.713	1.261.351.614
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	645.748.716.550	693.216.821.949
Hanwa Co., Ltd.	113.097.583.876	-
<b>Cộng</b>	<b>1.324.174.089.771</b>	<b>1.010.789.890.103</b>
<b>Chi phí tài chính (lãi vay trái phiếu)</b>		
Hanwa Co., Ltd.	5.890.603.740	1.315.895.671

**c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SMC - Toami	7.000.000.000	-
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	49.300.927.343	1.089.405.515
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	267.852.000	290.051.666
Công ty TNHH SMC - Toami	15.181.901	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	1.843.981.747	1.227.581.621
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan (*)	51.428.079.058	51.428.079.058
<b>Cộng</b>	<b>102.856.022.049</b>	<b>54.035.117.860</b>

(\*) Giá trị khoản phải thu từ Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 5 năm 2020. Theo thỏa thuận giữa các bên, Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan cam kết sẽ thanh toán công nợ này ngay sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên tại thời điểm được các bên xác định là phù hợp theo nguyên tắc cao nhất và tốt nhất về lợi ích kinh tế (lợi nhuận thuần) thu được từ giao dịch này cho Tập đoàn.

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	513.389.585	239.495.213
Công ty TNHH SMC - Summit	390.848.485	-
<b>Cộng</b>	<b>904.238.070</b>	<b>239.495.213</b>
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	138.319.351.572	16.762.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	1.999.231.500
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	107.670.360.128	277.997.417.240
Hanwa Co., Ltd.	112.810.017.337	-
<b>Cộng</b>	<b>245.989.711.700</b>	<b>296.758.648.740</b>

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH SMC - Toami	51.229.600	92.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Hanwa Co., Ltd.	1.511.212.980	1.315.895.671
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công ty TNHH SMC - Summit	-	19.361.500.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000
<b>+ Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Hội đồng quản trị (*)	5.987.401.902	5.086.421.275
Ban Kiểm soát (**)	2.818.934.815	2.297.284.226
Ban Tổng Giám đốc (***)	7.679.358.808	6.078.692.597
<b>Cộng</b>	<b>16.485.695.525</b>	<b>13.462.398.098</b>
<b>(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	2.750.825.715	1.820.704.796
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	1.768.751.298	1.355.606.842
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	867.824.889	980.109.637
Ông Vũ Anh Nguyên	300.000.000	150.000.000
Ông Kishimoto Hideki	300.000.000	150.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ	-	250.000.000
Ông Ma Đức Tú	-	190.000.000
Ông Nakajima Junichi	-	190.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.987.401.902</b>	<b>5.086.421.275</b>
<b>(*) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Bà Võ Thị Tố Ngân	630.508.556	556.535.556
Bà Lê Thị Cẩm Tú	1.114.536.999	881.740.532
Bà Đặng Thị Thu Trang	1.073.889.260	859.008.138
<b>Cộng</b>	<b>2.818.934.815</b>	<b>2.297.284.226</b>
<b>(*) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Ông Đặng Huy Hiệp	2.456.701.666	1.600.977.777
Ông Trương Văn Minh	1.118.216.154	1.067.074.800
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	1.824.281.332	1.357.357.778
Ông Nguyễn Văn Tiến	847.561.114	867.522.754
Ông Nguyễn Bình Trọng	1.432.598.542	1.185.759.488
<b>Cộng</b>	<b>7.679.358.808</b>	<b>6.078.692.597</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 56-57).

#### 5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2021		Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" Mã số 70	14.346	14.124	222
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" Mã số 71	14.346	14.124	222
<b>Mục VI.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	20.809.442.806.952	21.236.527.955.470	(427.085.148.518)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	491.410.670.265	64.325.521.747	427.085.148.518
<b>Mục VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.934.875.440	885.893.725.299	(452.958.849.859)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thanh Hào

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	686.685.571.204	686.685.571.204	703.805.703.430	703.805.703.430
<b>b. Dài hạn</b>				
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 06 - 10 năm (lãi suất: 6,23% - 8,4%/năm)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>711.685.571.204</b>	<b>711.685.571.204</b>	<b>728.805.703.430</b>	<b>728.805.703.430</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 6 tháng, với lãi suất từ 3% đến 9,5%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng; thuyết minh V.22.

**2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>103.015.255.066</b>	<b>33.144.707.093</b>	<b>136.159.962.159</b>	<b>103.015.255.066</b>	<b>36.435.164.673</b>	<b>139.450.419.739</b>
Công ty TNHH SMC - Summit (**)	41.640.000.000	23.021.141.087	64.661.141.087	41.640.000.000	17.459.367.165	59.099.367.165
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	26.058.066.006	71.498.821.072	45.440.755.066	34.910.297.508	80.351.052.574
Công ty TNHH SMC - Toami (**)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 (tiếp theo)	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>						
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>165.473.070.097</b>	<b>(25.339.765.097)</b>	<b>140.133.305.000</b>	<b>165.473.070.097</b>	<b>(1.618.115.097)</b>	<b>163.854.955.000</b>
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	(15.333.965.097)	8.244.605.000	23.578.570.097	(1.618.115.097)	21.960.455.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(10.005.800.000)	3.994.200.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
<i>Các công ty khác</i>						
Công ty TNHH VSSC Steel Center (***)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
<b>Cộng</b>	<b>268.488.325.163</b>	<b>7.804.941.996</b>	<b>276.293.267.159</b>	<b>268.488.325.163</b>	<b>34.817.049.576</b>	<b>303.305.374.739</b>

(\*\*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.22.

Ngoài ra, Tập đoàn đã dùng 1.400.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty CP Thép Pomina thế chấp cho Công ty TNHH TM & SX Thép Việt để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho hợp đồng nguyên tắc số 032/HDDCP-23N ký ngày 02/01/2023, thời hạn 01 năm, với tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 250 tỷ VND.

(\*\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty đã góp 38.362.500.000 VNĐ, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đang trong quá trình thành lập và triển khai hoạt động SXKD, và khoản lỗ trong hoạt động nằm trong kế hoạch SXKD của công ty này.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị có lợi ích công chúng đang giao dịch trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	98.231.073.367	27.401.264.432		80.980.241.306	18.012.070.799	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	4.792.704.849	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	1.476.994.341	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	7.222.780.503	-		7.569.427.263	-	
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	22.458.123.987	6.737.437.195	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm	22.458.123.987	6.737.437.195	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	26.831.523.592	18.782.066.511	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm	15.396.626.470	10.777.638.526	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Các đối tượng khác	4.023.521.452	1.881.760.726	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm	1.176.650.261	496.995.078	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	527.751.271.482	535.381.652.717	141.263.444.586	22.147.300.890	1.226.543.669.675
Mua trong năm	810.700.000	110.606.498.358	20.052.006.972	2.080.098.300	133.549.303.630
Đầu tư XD/CB hoàn thành	142.036.135.966	-	-	-	142.036.135.966
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	8.454.527.798	-	-	8.454.527.798
Thanh lý, nhượng bán	-	(93.917.173.772)	(6.393.350.637)	(111.867.510)	(100.422.391.919)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>670.598.107.448</b>	<b>560.525.505.101</b>	<b>154.922.100.921</b>	<b>24.115.531.680</b>	<b>1.410.161.245.150</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	142.689.042.882	329.590.486.767	85.553.591.139	20.336.576.459	578.169.697.247
Khấu hao trong năm	31.321.749.310	46.220.172.888	11.527.568.966	1.250.460.724	90.319.951.888
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	3.029.539.128	-	-	3.029.539.128
Thanh lý, nhượng bán KH	-	(727.879.588)	(1.019.489.497)	(111.867.510)	(1.859.236.595)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>174.010.792.192</b>	<b>378.112.319.195</b>	<b>96.061.670.608</b>	<b>21.475.169.673</b>	<b>669.659.951.668</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	385.062.228.600	205.791.165.950	55.709.853.447	1.810.724.431	648.373.972.428
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>496.587.315.256</b>	<b>182.413.185.906</b>	<b>58.860.430.313</b>	<b>2.640.362.007</b>	<b>740.501.293.482</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.710.572.380 VND.

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 322.749.179.339 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2021	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	273.499.879.041	63.236.170.573	1.584.290.742.605
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	874.000.095.702	-	874.000.095.702
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(4.591.115.162)	-	(4.591.115.162)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(950.000.000)	-	(950.000.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	27.050.415.322	27.050.415.322
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>609.946.910.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>682.710.000</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>384.510.005.831</b>	<b>1.081.035.918.581</b>	<b>90.286.585.895</b>	<b>2.418.877.197.467</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	1.081.035.918.581	90.286.585.895	2.418.877.197.467
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(578.988.447.666)	-	(578.988.447.666)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	(13.515.760.000)	-	(13.515.760.000)
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	121.838.960.000	-	-	-	-	(121.838.960.000)	-	-
Cổ phiếu thưởng ESOP 2021	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Phân loại lại do chuyển từ công ty Con sang công ty Liên kết	-	-	(682.710.000)	-	(11.687.557.011)	12.370.267.011	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(72.842.636.075)	(72.842.636.075)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>736.785.870.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>-</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>372.822.448.820</b>	<b>343.601.547.426</b>	<b>17.443.949.820</b>	<b>1.723.068.883.226</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	711.685.571.204	-	728.805.703.430	-	711.685.571.204	728.805.703.430
Phải thu khách hàng	2.725.784.563.964	(70.819.808.935)	2.493.909.956.704	(62.958.170.507)	2.654.964.755.029	2.430.951.786.197
Phải thu khác	56.505.534.052	-	59.291.222.105	-	56.505.534.052	59.291.222.105
Tiền và các khoản tương đương tiền	813.933.205.557	-	624.568.484.588	-	813.933.205.557	624.568.484.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.314.908.874.777</b>	<b>(70.819.808.935)</b>	<b>3.906.575.366.827</b>	<b>(62.958.170.507)</b>	<b>4.244.089.065.842</b>	<b>3.843.617.196.320</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	3.575.472.230.996	-	3.605.095.337.638	-	3.575.472.230.996	3.605.095.337.638
Phải trả người bán	2.676.424.687.402	-	2.122.819.701.669	-	2.676.424.687.402	2.122.819.701.669
Chi phí phải trả	27.057.428.093	-	134.967.986.429	-	27.057.428.093	134.967.986.429
Phải trả khác	148.792.418.537	-	327.813.300.562	-	148.792.418.537	327.813.300.562
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.427.746.765.028</b>	<b>-</b>	<b>6.190.696.326.298</b>	<b>-</b>	<b>6.427.746.765.028</b>	<b>6.190.696.326.298</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

**Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>17.397.084.839.767</b>	<b>14.780.414.131</b>	<b>17.178.383.392.840</b>	<b>762.425.496.903</b>	<b>35.352.674.143.641</b>	<b>(12.171.094.324.925)</b>	<b>23.181.579.818.716</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.443.572.634.007	14.780.414.131	10.038.475.930.765	684.750.839.813	23.181.579.818.716	-	23.181.579.818.716
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	4.953.512.205.760	-	7.139.907.462.075	77.674.657.090	12.171.094.324.925	(12.171.094.324.925)	-
<b>2. Tổng chi phí</b>	<b>17.407.585.560.884</b>	<b>17.401.761.527</b>	<b>17.529.139.239.639</b>	<b>818.633.564.798</b>	<b>35.772.760.126.848</b>	<b>(12.220.337.303.400)</b>	<b>23.552.422.823.448</b>
Giá vốn	17.236.378.590.120	14.634.559.034	17.374.648.766.729	807.701.432.242	35.433.363.348.125	(12.214.159.727.803)	23.219.203.620.322
Giá vốn từ bán hàng	12.273.877.249.825	14.634.559.034	10.202.705.982.767	727.985.828.696	23.219.203.620.322	-	23.219.203.620.322
Giá vốn từ bán hàng cho bộ phận khác	4.962.501.340.295	-	7.171.942.783.962	79.715.603.546	12.214.159.727.803	(12.214.159.727.803)	-
Chi phí chung	171.206.970.764	2.767.202.493	154.490.472.910	10.932.132.556	339.396.778.723	(6.177.575.597)	333.219.203.126
<b>3. Lợi nhuận tài chính</b>	<b>(30.061.350.425)</b>	<b>342.014.834</b>	<b>(90.352.201.076)</b>	<b>(7.627.075.660)</b>	<b>(127.698.612.327)</b>	<b>(122.551.450.118)</b>	<b>(250.250.062.445)</b>
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>11.572.977.874</b>	<b>679.000.000</b>	<b>13.766.794.778</b>	<b>386.274.486</b>	<b>26.405.047.138</b>	<b>3.758.512.369</b>	<b>30.163.559.507</b>
<b>5. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(28.989.093.668)</b>	<b>(1.600.332.562)</b>	<b>(427.341.253.097)</b>	<b>(63.448.869.069)</b>	<b>(521.379.548.396)</b>	<b>(69.549.959.274)</b>	<b>(590.929.507.670)</b>
<b>6. Tài sản bộ phận</b>	<b>7.265.845.101.624</b>	<b>84.768.710.140</b>	<b>4.366.505.649.670</b>	<b>212.885.726.170</b>	<b>11.930.005.187.604</b>	<b>(3.600.911.231.774)</b>	<b>8.329.093.955.830</b>
Trong đó, tài sản không phân bổ	5.963.656.541	2.621.963.489	4.140.917.201	-	12.726.537.231	1.760.625.611	14.487.162.842
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>5.466.912.732.631</b>	<b>46.224.329.172</b>	<b>3.202.564.144.886</b>	<b>177.876.758.894</b>	<b>8.893.577.965.583</b>	<b>(2.287.552.892.979)</b>	<b>6.606.025.072.604</b>
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.770.212.425	41.770.212.425

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>15.526.396.299.553</b>	<b>70.500.000</b>	<b>16.579.596.667.138</b>	<b>806.389.502.998</b>	<b>32.912.452.969.689</b>	<b>(11.597.437.492.428)</b>	<b>21.315.015.477.261</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	10.014.107.907.188	-	10.602.478.577.472	698.428.992.601	21.315.015.477.261	-	21.315.015.477.261
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	5.512.288.392.365	70.500.000	5.977.118.089.666	107.960.510.397	11.597.437.492.428	(11.597.437.492.428)	-
<b>2. Tổng chi phí</b>	<b>15.028.651.697.303</b>	<b>5.282.049.447</b>	<b>15.960.661.618.871</b>	<b>751.395.379.979</b>	<b>31.745.990.745.600</b>	<b>(11.565.063.339.421)</b>	<b>20.180.927.406.179</b>
Giá vốn	14.854.967.107.089	-	15.803.003.398.033	738.897.630.538	31.396.868.135.660	(11.562.206.369.097)	19.834.661.766.563
Giá vốn từ bán hàng	9.354.020.407.259	-	9.851.115.358.559	629.526.000.745	19.834.661.766.563	-	19.834.661.766.563
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	5.500.946.699.830	-	5.951.888.039.474	109.371.629.793	11.562.206.369.097	(11.562.206.369.097)	-
Chi phí chung	173.684.590.214	5.282.049.447	157.658.220.838	12.497.749.441	349.122.609.940	(2.856.970.324)	346.265.639.616
<b>3. Lợi nhuận tài chính</b>	<b>61.760.807.586</b>	<b>300.760.987</b>	<b>(34.044.498.727)</b>	<b>(2.541.051.312)</b>	<b>25.476.018.534</b>	<b>(99.312.042.998)</b>	<b>(73.836.024.464)</b>
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>2.439.447.798</b>	<b>395.682.918</b>	<b>(1.130.636.238)</b>	<b>141.795.608</b>	<b>1.846.290.086</b>	<b>37.690.577.271</b>	<b>39.536.867.357</b>
<b>5. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>561.944.857.634</b>	<b>(4.515.105.542)</b>	<b>583.759.913.302</b>	<b>52.594.867.315</b>	<b>1.193.784.532.709</b>	<b>(93.995.618.734)</b>	<b>1.099.788.913.975</b>
<b>6. Tài sản bộ phận</b>	<b>6.029.604.477.449</b>	<b>86.157.129.523</b>	<b>4.734.345.938.824</b>	<b>236.702.501.394</b>	<b>11.086.810.047.190</b>	<b>(2.081.031.135.845)</b>	<b>9.005.778.911.345</b>
Trong đó, tài sản không phân bổ	4.777.080.017	2.621.963.489	4.315.327.828	-	11.714.371.334	11.023.431.153	22.737.802.487
7. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>4.107.470.387.188</b>	<b>46.012.415.993</b>	<b>3.154.330.799.042</b>	<b>137.891.515.863</b>	<b>7.445.705.118.086</b>	<b>(858.803.404.208)</b>	<b>6.586.901.713.878</b>
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.452.370.083	4.452.370.083